SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

Số: 179 /TB-BVC
V/v Đề nghị báo giá hàng hóa, dịch vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Công, ngày 23 tháng 01 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện C có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu "**In mẫu biểu phục vụ công tác chuyên môn quý I năm 2026**" với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện C

Địa chỉ: Bệnh viện C, số 595 Trần Hưng Đạo, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ tên: Hoàng Quốc Tuấn

Số điện thoại: 0968.828.935

Địa chỉ gmail: vanthu14bvc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng văn bản, có chữ ký và dấu đỏ của đơn vị gửi về địa chỉ: Bệnh viện C, số 595 Trần Hưng Đạo, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Hoặc nhận qua Gmail: Nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng File mềm (bản PDF và văn bản Excel) gửi vào Gmail: vanthu14bvc@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá từ: Từ 16 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 01 năm 2026 đến trước 16 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 01 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục kèm mô tả yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và thông tin liên quan (chi tiết theo bảng phụ lục kèm theo công văn này).

2. Địa điểm cung cấp: Phòng Hành chính quản trị Bệnh viện C, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 02 năm 2026

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không có tạm ứng, thanh toán 1 lần bằng hình thức chuyển khoản sau khi nhận được hàng và đầy đủ hóa đơn, hợp đồng, biên bản bàn giao và nghiệm thu, bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành, thanh lý hợp đồng.

5. Thông tin khác:

Báo giá bằng tiền đồng Việt Nam đã bao gồm thuế VAT và tất cả chi phí liên quan.

Rất mong nhận được sự quan tâm và gửi báo giá của Quý đơn vị.

Bệnh viện C xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT, HCQT (Tuanhq).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

Lê Thị Thanh Bình

PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện C)

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bản cam kết (TNCN)	Khổ A4/1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷94	Tờ	600
2	Bệnh án bỏng	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	150
3	Bệnh án da liễu	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	250
4	Bệnh án đáy mắt	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	120
5	Bệnh án điều trị NT bệnh tuyến giáp	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	550
6	Bệnh án ĐT NT bệnh lý tim mạch	Khổ A3/ gấp đôi/ 2 mặt/ 8 trang lõi/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 3 nan	Quyển	2200
7	Bệnh án ĐT NT đái tháo đường	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	1000
8	Bệnh án ĐT NT đái tháo nhạt	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 6 nan	Quyển	10
9	Bệnh án ĐT NT tăng huyết áp	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	1000
10	Bệnh án mắt	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	70
11	Bệnh án mắt (Glôcôm)	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	180
12	Bệnh án mắt bán phần trước	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	270
13	Bệnh án mắt chấn thương	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	220
14	Bệnh án mắt trẻ em	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	250
15	Bệnh án nội	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	5200
16	Bệnh án NT viêm gan	Khổ A3/ gấp đôi/ 2 mặt/ 8 trang lõi/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 3 nan	Quyển	600
17	Bệnh án ngoại	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	750
18	Bệnh án ngoại trú	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	100
19	Bệnh án ngoại trú nội thận tiết niệu	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	200
20	Bệnh án ngoại trú phục hồi chức năng	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	100

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
21	Bệnh án nhi	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	1200
22	Bệnh án Parkinson	Khổ A3/ gấp đôi/ 2 mặt/ 20 trang lõi/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 3 nan	Quyển	160
23	Bệnh án phụ khoa	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	350
24	Bệnh án phục hồi chức năng	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	460
25	Bệnh án Răng Hàm Mặt	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	170
26	Bệnh án sản	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	700
27	Bệnh án sơ sinh	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	400
28	Bệnh án Tai Mũi Họng	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	400
29	Bệnh án truyền nhiễm	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	1800
30	Bệnh án ung bướu	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 5 nan	Quyển	2000
31	Bệnh án Y học cổ truyền	Khổ A3 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²/ 6 nan	Quyển	900
32	Cam kết làm thêm xét nghiệm thu phí	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	100
33	Đơn tự nguyện sử dụng dịch vụ giường bệnh điều trị theo yêu cầu	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷93	Tờ	50
34	Đơn thuốc	Khổ A5/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	100
35	Đơn xin nghỉ phép	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	2100
36	Giấy báo ăn	Khổ A5/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	300
37	Giấy bóng in ảnh	Khổ A4 định lượng 135 bóng	Tờ	1500
38	Giấy đi đường	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	200
39	Giấy khám sức khỏe	Khổ A3/ 2 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	3100
40	Giấy khám sức khỏe lái xe	Khổ A3/ 2 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	1500
41	Giấy tạm gửi tiền viện phí	Khổ A5/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	3100
42	Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	600

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
43	Lệnh điều xe	Khổ A4/2 mặt/200 trang/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 /may xé giữa/ bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
44	Lý lịch của người xin vào Đảng	A4/2 mặt/ ≥80 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	50
45	Lý lịch Đảng viên	A4/2 mặt/ ≥80 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	50
46	Phiếu định nhóm máu	Khổ a5 mặt bóng định lượng 350g/m2	Tờ	4000
47	Phiếu giám sát thực hành phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn vết mổ	Khổ A4/ 2 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷94	Tờ	170
48	Phiếu khảo sát sự hài lòng của nhân viên y tế	Khổ A3/ 2 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	2100
49	Phiếu khảo sát ý kiến người bệnh	Khổ A5 định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	5100
50	Phiếu mượn đồ	Khổ A4/gập đôi/≥100 tờ/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	200
51	Phiếu theo dõi truyền dịch	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	10
52	Phiếu thực hành quy trình thay băng	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	150
53	Quy trình kỹ thuật rửa tay thường quy	Khổ A4/ 1 mặt định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92	Tờ	210
54	Sổ bàn giao bệnh án	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng≥250g/m²	Quyển	30
55	Sổ bàn giao DC thường trực	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 /bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
56	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	A4/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	15
57	Sổ bàn giao người bệnh vào khoa	A4/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
58	Sổ bàn giao thuốc ngoài giờ	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng≥250g/m²	Quyển	60
59	Sổ bàn giao thuốc thường trực	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
60	Sổ báo ăn	A2/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	15

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
61	Sổ cấy máu	A4/2 mặt/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	2
62	Sổ chẩn đoán hình ảnh	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
63	Sổ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn	A4/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
64	Sổ đi buồng	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	30
65	Sổ định nhóm máu	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	6
66	Sổ giải phẫu bệnh tế bào	A2/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	6
67	Sổ giao ban	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	60
68	Sổ giao nhận chất thải tái chế	A4/2 mặt/ ≥30 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²	Quyển	100
69	Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại	A4/2 mặt/ ≥100 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại định lượng ≥150g/m²	Quyển	25
70	Sổ giao nhận dụng cụ	Khổ A4/gập đôi/≥100 tờ/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	50
71	Sổ giao nhận dụng cụ bẩn	Khổ A4/gập đôi/≥100 tờ/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
72	Sổ giao nhận dụng cụ sạch	Khổ A4/gập đôi/≥100 tờ/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
73	Sổ giao nhận mẫu bệnh phẩm	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
74	Sổ giao nhận mẫu bệnh phẩm khoa sinh hóa	A4 2 mặt/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
75	Sổ kiểm nhập thuốc HC, vật tư YT tiêu hao	A3/2 mặt/gấp đôi/≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	25
76	Sổ kiểm tra	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
77	Sổ khám bệnh nhỏ	A4/2 mặt gấp đôi/20 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92, bìa couse ≥150g/m² cán bóng in hình mầu có hình ảnh	Quyển	3700
78	Sổ khám sức khỏe định kỳ	Khổ A3/ gấp đôi/ 2 mặt/ 5 tờ/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Couche định lượng ≥200g/m²/ 3 nan	Quyển	415
79	Sổ kháng sinh đồ	A4/2 mặt/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	2
80	Sổ lập kế hoạch chăm sóc người bệnh	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
81	Sổ lĩnh vật tư	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
82	Sổ lý lịch máy	A4/2 mặt/gấp đôi/≥36 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa ngoại màu	Quyển	5
83	Sổ miễn dịch	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
84	Sổ phát máu	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	3
85	Sổ quyết toán I	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
86	Sổ sinh hoạt hội đồng NB	A4/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
87	Sổ tam tra	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
88	Sổ TD điều trị ngoại trú bệnh tuyến giáp	A4/2 mặt/gấp đôi/ ≥152 trang/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	800
89	Sổ TD ĐT đái tháo đường	Khổ A3/ gấp đôi/ 2 mặt/ ≥152 trang/ định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m² in mầu	Quyển	900
90	Sổ TD XN tồn kho thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần	A4/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	8
91	Sổ theo dõi nhập hoá chất từ kho vật tư y tế	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5

STT	Danh mục biểu mẫu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
92	Sổ theo dõi sử dụng hoá chất tại khoa	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m132	Quyển	10
93	Sổ theo dõi xuất hoá chất tại khoa	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m132	Quyển	4
94	Sổ thu hồi thuốc	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng≥250g/m²	Quyển	10
95	Sổ thủ thuật	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
96	Sổ thường trực	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	60
97	Sổ trả kết quả	A4/2 mặt/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	10
98	Sổ vào viện, ra viện, chuyển viện	A2/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
99	Sổ xét nghiệm RTPCR	A3/2 mặt/gấp đôi/ ≥200 trang/định lượng ≥70g/m², độ trắng 90÷92 / bìa Duplex định lượng ≥250g/m²	Quyển	5
100	Túi đựng phim XQ Scanner	Kích thước 38 x 45 cm Bìa Duplex định lượng ≥250g/m², in ảnh 2 mặt in 4 mầu	Túi	8000
101	Túi đựng phim Xquang	Kích thước 25 x 35 cm in 2 mặt bìa việt trì định lượng ≥150g/m²	Túi	18500
102	Túi hồ sơ Đảng viên	Túi carat bo góc vuông 5cm	Túi	300
TỔNG CỘNG 102 DANH MỤC				